

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch	
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/03/2022
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/02/2022
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Số: 270722. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 27 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và số 35 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		639.119.218.284	547.510.996.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.286.669.660	14.102.510.075
111	1. Tiền		4.286.669.660	14.102.510.075
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.530.801.881	79.797.719.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	103.961.430.293	81.994.170.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	809.739.000	312.962.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	610.946.888	341.900.120
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	08	497.741.412.174	423.314.080.902
141	1. Hàng tồn kho		505.243.865.969	423.314.080.902
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.502.453.795)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.560.334.569	30.296.686.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.793.155.653	5.846.665.244
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.265.864.545	24.450.021.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	501.314.371	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.888.558.177	19.995.459.881
220	II. Tài sản cố định		14.412.481.780	19.254.751.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.169.426.228	18.961.696.257
222	- Nguyên giá		309.674.155.935	310.082.425.212
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(295.504.729.707)	(291.120.728.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	243.055.552	293.055.550
228	- Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.944.448)	(6.944.450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.451.910.005	703.360.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	2.451.910.005	703.360.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.166.392	37.348.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.166.392	37.348.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>656.007.776.461</u>	<u>567.506.456.447</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		357.834.698.040	270.070.420.920
310	I. Nợ ngắn hạn		306.786.698.040	219.022.420.920
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	67.911.635.217	48.615.409.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.580.883	14.080.383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.808.574.838	1.749.178.782
314	4. Phải trả người lao động		16.196.254.904	38.281.157.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.292.979.710	9.809.695.332
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.335.943.593	925.478.233
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	194.787.145.462	108.376.063.050
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.200.000.000	10.550.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.240.583.433	701.358.433
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.173.078.421	297.436.035.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	298.173.078.421	297.436.035.527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.458.707.468	137.721.664.574
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.383.764.574	92.945.143.489
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.074.942.894	44.776.521.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		656.007.776.461	567.506.456.447

Lê Ngọc Bích
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.116.985.829.146	1.262.582.500.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.063.039.641	6.212.227.199
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.111.922.789.505	1.256.370.273.001
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.087.339.802.009	1.182.376.499.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.582.987.496	73.993.773.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	359.996.655	1.326.383.998
22	7. Chi phí tài chính	25	3.701.312.195	202.905.118
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.567.423.397	114.329.086
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.244.754.091	6.244.439.397
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.415.342.586	10.588.865.052
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.581.575.279	58.283.947.865
31	11. Thu nhập khác	28	15.454.545	967.025.910
32	12. Chi phí khác	29	-	409.024.462
40	13. Lợi nhuận khác		15.454.545	558.001.448
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.597.029.824	58.841.949.313
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.522.086.930	11.863.586.504
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.074.942.894	46.978.362.809
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		437	3.406

Lê Ngọc Bích
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.597.029.824	58.841.949.313
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.842.270.027	6.014.089.896
03	- Các khoản dự phòng		1.152.453.795	17.450.940.440
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.237.375)	958.746
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.572.745)	(1.204.465.593)
06	- Chi phí lãi vay		2.567.423.397	114.329.086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.108.366.923	81.217.801.888
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.500.048.542)	(2.860.406.762)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81.929.785.067)	(274.263.582.254)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.404.664.856	53.877.454.257
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.580.264.575)	(1.050.202.117)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.508.462.413)	(68.482.936)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.248.154.683)	(1.013.552.718)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.798.675.000)	(971.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.052.358.501)	(145.132.170.642)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(101.594.157)	(1.516.480.894)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.118.200	1.329.671.073
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.021.412)	(186.809.821)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		494.109.305.091	120.308.676.629
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(407.726.580.478)	(46.279.813.836)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.902.750)	(11.838.610.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		86.307.821.863	62.190.252.343
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.819.558.050)	(83.128.728.120)


Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ
Chí Minh


Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.102.510.075	101.785.773.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.717.635	(1.212.600)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>4.286.669.660</u>	<u>18.655.832.492</u>


Lê Ngọc Bích
Người lập


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 122.253.930.000 VND; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 386 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 386 người).

Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này. Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận mong muốn và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 16/12/2021, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần ban hành Công văn số 1442/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Chiến sự giữa Nga và Ukraine gây bất ổn nghiêm trọng đến kinh tế thế giới, giá nhiên liệu tăng cao, vận chuyển khó khăn, chuỗi cung ứng bị đứt gãy... đã góp phần làm cho nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất thép như quặng, sắt thép vụn, phôi thép... tăng mạnh. Mặt khác, đầu tư công thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh và các chính sách về bất động sản bị siết chặt đã dẫn đến nhu cầu thép trên thị trường rất thấp, làm hàng tồn kho Công ty bị ứ đọng với giá trị cao so với thực tế. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các thương hiệu thép trong nước đã làm cho tình hình kinh doanh của Công ty ngày càng khó khăn. Các điều trên ảnh hưởng kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ, làm lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	371.587.328	399.504.953
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.915.082.332	13.703.005.122
	<u>4.286.669.660</u>	<u>14.102.510.075</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	66.028.792.747	-	61.167.276.099	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.698.453.300	-	-	-
Chip Mong Group Co., Ltd	17.382.869.946	-	14.939.670.069	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 (*)	2.851.314.300	(2.851.314.300)	2.851.314.300	(2.851.314.300)
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát triển Kim Ngân	-	-	3.035.910.020	-
	<u>103.961.430.293</u>	<u>(2.851.314.300)</u>	<u>81.994.170.488</u>	<u>(2.851.314.300)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>83.727.246.047</u>	<u>-</u>	<u>61.167.276.099</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 ("Công ty Lợi My 2") từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Trong quá trình thu hồi công nợ, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán khoản phải thu tồn đọng này và Công ty Lợi My 2 có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06/06/2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05/11/2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2020 buộc Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nêu trên cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Lợi My 2 mới chỉ thanh toán 100.000.000 VND vào cuối năm 2013.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Quốc Huy	388.152.000	-	-	-
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	266.994.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn cầu Minh Anh	-	-	95.170.800	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	36.093.000	-	59.292.000	-
Trả trước cho người bán khác	118.500.000	-	158.500.000	-
	<u>809.739.000</u>	<u>-</u>	<u>312.962.800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	231.847.998	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	47.003.141	-	1.579.888	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	33.508.813	-	91.507	-
Tạm ứng	124.447.328	-	77.241.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	164.139.608	-	252.987.725	-
	<u>610.946.888</u>	<u>-</u>	<u>341.900.120</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>3.237.995</u>	<u>-</u>	<u>48.128.703</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)				

7 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTC Thương mại	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
Dịch vụ Vận tải Lợi My 2				
	<u>2.851.314.300</u>	<u>-</u>	<u>2.851.314.300</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	145.483.790.155	-	153.712.924.585	-
Công cụ, dụng cụ	149.393.817	-	132.062.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	121.048.714.232	(2.342.491.653)	71.740.531.624	-
Thành phẩm	238.561.967.765	(5.159.962.142)	196.414.466.057	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.314.096.252	-
	<u>505.243.865.969</u>	<u>(7.502.453.795)</u>	<u>423.314.080.902</u>	<u>-</u>

- Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	804.954.175	703.360.018
- Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức	783.360.018	703.360.018
- Cải tạo Động cơ K1 - K3 Cán thô	21.594.157	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.646.955.830	-
- Thay cáp điện Phân xưởng cán	1.127.520.079	-
- Lợp mái các xưởng	476.084.500	-
- Sửa chữa Phòng trạm điện Phân xưởng cán	43.351.251	-
	<u>2.451.910.005</u>	<u>703.360.018</u>

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	42.138.028.976	232.366.759.937	31.085.186.300	4.492.449.999	310.082.425.212					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.269.277)	-	(408.269.277)					
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	232.366.759.937	30.676.917.023	4.492.449.999	309.674.155.935					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	41.039.929.151	218.892.408.582	27.705.968.211	3.482.423.011	291.120.728.955					
- Khấu hao trong kỳ	189.061.646	3.640.512.251	733.392.358	229.103.774	4.792.270.029					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.269.277)	-	(408.269.277)					
Số dư cuối kỳ	41.228.990.797	222.532.920.833	28.031.291.292	3.711.526.785	295.504.729.707					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	1.098.099.825	13.474.351.355	3.379.218.089	1.010.026.988	18.961.696.257					
Tại ngày cuối kỳ	909.038.179	9.833.839.104	2.645.625.731	780.923.214	14.169.426.228					

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 248.900.071.406 VND.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: 2.407.597.704 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 300.000.000 VND và 56.944.448 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 49.999.998 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.629.826.746	5.846.665.244
Chi phí bảo hiểm	1.163.328.907	-
	<u>5.793.155.653</u>	<u>5.846.665.244</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	24.166.392	37.348.056
	<u>24.166.392</u>	<u>37.348.056</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thư Hân VN	39.225.052.920	39.225.052.920	14.841.222.000	14.841.222.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát triển Kim Ngân	7.201.612.000	7.201.612.000	5.523.505.350	5.523.505.350
Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát	6.939.878.000	6.939.878.000	10.397.073.500	10.397.073.500
Phải trả các đối tượng khác	14.545.092.297	14.545.092.297	17.853.608.253	17.853.608.253
	<u>67.911.635.217</u>	<u>67.911.635.217</u>	<u>48.615.409.103</u>	<u>48.615.409.103</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>1.817.781.752</u>	<u>1.817.781.752</u>	<u>557.466.811</u>	<u>557.466.811</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.300.937.195	11.300.937.195	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	343.828.761	343.828.761	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.224.753.382	1.522.086.930	3.248.154.683	501.314.371	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	524.249.000	449.502.350	973.751.350	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	176.400	1.298.640	1.259.440	-	-	-	-	215.600	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất (*)	-	-	8.900.584.614	5.092.225.376	-	-	-	-	3.808.359.238	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
			1.749.178.782	22.521.238.490	20.963.156.805		501.314.371		3.808.574.838	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Theo Thông báo số 2733/TB-CCTTPĐ ngày 02/03/2022 của Chi cục Thuế Thành phố Thủ Đức, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuế đất cho năm 2020, 2021 với tổng số tiền là 1.496.650.101 VND.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	113.524.168	54.563.184	-	-
Chi phí điện, nước, điện thoại	2.353.837.359	1.535.554.648	-	-
Chi phí trợ cấp thời việc	7.253.594.950	7.725.165.500	-	-
Chi phí bán hàng	3.777.123.233	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp trích trước	1.794.900.000	494.412.000	-	-
	15.292.979.710	9.809.695.332		

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	246.959.033	55.130.921
Bảo hiểm xã hội	-	14.206.081
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	381.384.230	456.286.980
Phải trả về thuế TNCN của CBCNV	73.598.750	58.014.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	634.001.580	341.839.651
	<u>1.335.943.593</u>	<u>925.478.233</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>51.048.000.000</u>	<u>51.048.000.000</u>

(*) Theo thoả thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thoả thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6.3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL: 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án, REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thoả thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện thoả thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện thoả thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thoả thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi xuất phát sinh. Khi công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	11.067.524.600	11.067.524.600	138.930.259.352	109.643.071.152	40.354.712.800	40.354.712.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	79.357.354.450	79.357.354.450	188.029.684.515	192.830.262.344	74.556.776.621	74.556.776.621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	17.951.184.000	17.951.184.000	140.102.656.319	98.633.400.378	59.420.439.941	59.420.439.941
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽⁴⁾	-	-	27.075.062.704	6.619.846.604	20.455.216.100	20.455.216.100
	<u>108.376.063.050</u>	<u>108.376.063.050</u>	<u>494.137.662.890</u>	<u>407.726.580.478</u>	<u>194.787.145.462</u>	<u>194.787.145.462</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 112/2022-HĐCVHM/NHCT902-THEP THUDUC ngày 30/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 30/05/2022 đến hết ngày 30/05/2023;
- Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 181/2015-HĐTC ngày 29/09/2015 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 177/2015/HĐTC/NHCT902-THEP THU ĐỨC ngày 22/09/2015;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.354.712.800 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1650371/HĐTD ngày 15/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD nhưng tối đa không vượt quá 15/10/2022;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 74.556.776.621 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 0111/2175/N-CTD ngày 19/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 09/08/2022;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng cấp tín dụng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0152/2175/TCĐN3 ngày 19/11/2021;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.420.439.941 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 15632.22.103.16060552.TD ngày 13/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất thép;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 10/04/2023;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng cấp tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.455.216.100 VND.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn	4.200.000.000	-
Quỹ tiền lương dự phòng	-	10.550.000.000
	<u>4.200.000.000</u>	<u>10.550.000.000</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	107.114.536.489	266.828.907.442			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	46.978.362.809	46.978.362.809			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.944.000.000)	(1.944.000.000)			
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(12.225.393.000)	(12.225.393.000)			
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	139.923.506.298	299.637.877.251			
Số dư đầu kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	137.721.664.574	297.436.035.527			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.074.942.894	6.074.942.894			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(5.337.900.000)	(5.337.900.000)			
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-			
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	131.458.707.468	298.173.078.421			

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 265/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2021	100,00	137.721.664.574
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	3,88	5.337.900.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,08	7.000.000.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối	91,04	125.383.764.574

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,08	20.890.140.000	17,08	20.890.140.000
	<u>100</u>	<u>122.253.930.000</u>	<u>100</u>	<u>122.253.930.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	456.286.980	283.414.430
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		12.225.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(74.902.750)	(11.838.610.450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	381.384.230	670.196.980
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	19.752.106.672
	<u>26.752.106.672</u>	<u>19.752.106.672</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m². Theo thông báo đóng tiền thuê đất, thời hạn thuê đất là ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. (Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 35).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	6.526,77	378.675,07

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng	1.114.149.893.146	1.262.576.450.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.835.936.000	6.049.560
	<u>1.116.985.829.146</u>	<u>1.262.582.500.200</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>1.057.432.042.343</u>	<u>1.213.561.767.462</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	5.063.039.641	6.212.227.199
	<u>5.063.039.641</u>	<u>6.212.227.199</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>4.779.440.467</u>	<u>5.861.905.232</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.077.174.218.925	1.182.376.499.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.663.129.289	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.502.453.795	-
	<u>1.087.339.802.009</u>	<u>1.182.376.499.567</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>2.398.375.367</u>	<u>15.135.426.070</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.118.200	1.204.465.593
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.237.995	25.571.324
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	321.403.085	96.347.081
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.237.375	-
	<u>359.996.655</u>	<u>1.326.383.998</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>3.237.995</u>	<u>25.571.324</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.567.423.397	114.329.086
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	117.435.507	68.142.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.016.453.291	19.475.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	958.746
	<u>3.701.312.195</u>	<u>202.905.118</u>
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>117.435.507</u>	<u>68.142.182</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.624.973	3.205.802.135
Chi phí khác bằng tiền	3.756.129.118	3.038.637.262
	<u>6.244.754.091</u>	<u>6.244.439.397</u>
Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>3.417.865.881</u>	<u>3.081.564.946</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.264.019.630	1.517.568.300
Chi phí nhân công	3.218.078.272	6.252.498.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.016.318	159.877.645
Thuế, phí, và lệ phí	8.928.028.288	6.576.218.121
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(10.550.000.000)	(12.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.947.317	1.224.263.107
Chi phí khác bằng tiền	3.270.252.761	6.858.439.610
	<u>7.415.342.586</u>	<u>10.588.865.052</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.454.545	-
Thu nhập từ tiền thuê đất 2020 được giảm	-	967.025.910
	<u>15.454.545</u>	<u>967.025.910</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	-	409.024.462
	<u>-</u>	<u>409.024.462</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.597.029.824	58.841.949.313
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	475.983.208
- Chi phí không hợp lệ	-	409.024.462
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	958.746
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	66.000.000	66.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.595.174)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(52.595.174)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.610.434.650	59.317.932.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.522.086.930</u>	<u>11.863.586.504</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.224.753.382	880.543.212
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.248.154.683)	(1.013.552.718)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(501.314.371)</u>	<u>11.730.576.998</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.074.942.894	46.978.362.809
Các khoản điều chỉnh	(728.993.147)	(5.337.900.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(728.993.147)	(5.337.900.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.345.949.747	41.640.462.809
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>437</u>	<u>3.406</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 265/NQ-ĐHCD ngày 29/03/2022, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành theo tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.322.170.335	1.197.886.677.044
Chi phí nhân công	32.604.471.716	54.778.189.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.842.270.027	6.014.089.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.070.144.201	141.939.804.433
Chi phí khác bằng tiền	19.149.976.676	27.635.006.885
Hoàn nhập dự phòng	(6.350.000.000)	(12.000.000.000)
	<u>1.183.639.032.955</u>	<u>1.416.253.767.816</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.286.669.660	-	14.102.510.075	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.572.377.181	(2.851.314.300)	82.336.070.608	(2.851.314.300)
	<u>108.859.046.841</u>	<u>(2.851.314.300)</u>	<u>96.438.580.683</u>	<u>(2.851.314.300)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.787.145.462	108.376.063.050
Phải trả người bán, phải trả khác	120.295.578.810	100.588.887.336
Chi phí phải trả	15.292.979.710	9.809.695.332
	<u>330.375.703.982</u>	<u>218.774.645.718</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	4.286.669.660	-	-	4.286.669.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.721.062.881	-	-	101.721.062.881
	<u>106.007.732.541</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>106.007.732.541</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	14.102.510.075	-	-	14.102.510.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.484.756.308	-	-	79.484.756.308
	<u>93.587.266.383</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.587.266.383</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	194.787.145.462	-	-	194.787.145.462
Phải trả người bán, phải trả khác	69.247.578.810	51.048.000.000	-	120.295.578.810
Chi phí phải trả	15.292.979.710	-	-	15.292.979.710
	<u>279.327.703.982</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>330.375.703.982</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	108.376.063.050	-	-	108.376.063.050
Phải trả người bán, phải trả khác	49.540.887.336	51.048.000.000	-	100.588.887.336
Chi phí phải trả	9.809.695.332	-	-	9.809.695.332
	<u>167.726.645.718</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>218.774.645.718</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	494.109.305.091	120.308.676.629
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	407.726.580.478	46.279.813.836

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời, Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty, các bên đã:

- Công ty đã gửi Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- Công ty đã gửi Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 cho Tổng Công ty và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian để triển khai kế hoạch di dời cũng như đảm bảo việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Tổng Công ty đã gửi Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho phép Công ty được gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD – ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 773/VKC-KT cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân, Sở Tài Nguyên và Môi trường sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo Công văn số 1442/VNX-TCKT ngày 16/12/2021 của Tổng Công ty Thép – CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19/01/2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm di dời nhà máy đến Khu công nghiệp Cầu Cảng Phước Đông, Tỉnh Long An và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.057.432.042.343	1.213.561.767.462
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	994.120.383.843	1.104.765.478.842
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	32.181.131.000	84.170.261.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	1.690.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	349.200.000	134.800.000
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	30.781.327.500	24.489.537.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.779.440.467	5.861.905.232
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.779.440.467	5.861.905.232
Mua hàng hóa, vật tư	2.398.375.367	15.135.426.070
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	539.659.260	508.079.380
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	9.161.650.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	584.999.331	380.870.410
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	163.500.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	-	3.678.081.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	718.292.000	785.650.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	68.727.276	60.327.000
Công ty TNHH Nippovina	486.697.500	397.268.280
Doanh thu hoạt động tài chính	3.237.995	25.571.324
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.237.995	25.571.324
Chi phí tài chính	117.435.507	68.142.182
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	117.435.507	68.142.182
Chi phí bán hàng	3.417.865.881	3.081.564.946
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.417.865.881	3.081.564.946
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	83.727.246.047	61.167.276.099
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	66.028.792.747	61.167.276.099
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.698.453.300	-
Phải thu khác	3.237.995	48.128.703
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.237.995	48.128.703
Phải trả cho người bán	1.817.781.752	557.466.811
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.073.223.982	321.254.030
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	236.212.781
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	467.117.200	-
Công ty TNHH Nippovina	277.440.570	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		2.760.286.000	2.896.132.000
Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch HĐQT	485.400.000	442.700.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	27.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	470.500.000	427.700.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên HĐQT	392.400.000	341.600.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên HĐQT	27.000.000	39.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 29/03/22)		
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên HĐQT	-	-
	(Bỏ nhiệm ngày 29/03/22)		
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	160.800.000	335.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 18/02/22)		
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	392.400.000	341.600.000
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	349.500.000	493.150.000
Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban kiểm soát	228.501.000	214.042.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên BKS	212.785.000	199.340.000
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên BKS	14.000.000	23.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Lê Ngọc Bích
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022